

CÔNG KHAI THU CHI QUỸ THÁNG 3/2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên các loại quỹ	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ				Số dư cuối kỳ		
		Tiền gửi	Tiền mặt	Tổng cộng	Thu		Chi		Tồn cuối kỳ	Tiền gửi	Tiền mặt
					Tiền gửi	Tiền mặt	Tiền gửi	Tiền mặt			
01	Học phí	303.810.000	510.000	304.320.000	345.960.000	29.610.000	315.840.000	30.120.000	333.930.000	333.930.000	
02	Vi tính	25.540.000	240.000	25.780.000	3.292.000	4.500.000	2.240.000	3.292.000	28.040.000	26.592.000	1.448.000
03	Tiếng anh tăng cường	94.100.000	-	94.100.000	6.702.000	6.900.000		6.702.000	101.000.000	100.802.000	198.000
04	Học 2 buổi	132.940.312	812.429	133.752.741	131.061.000	131.805.000	160.049.916	131.758.000	104.810.825	103.951.396	859.429
05	Tổ chức giảng dạy, học tập, phục vụ bán trú	98.680.000	1.600.000	100.280.000	84.865.135	83.300.000	56.060.000	84.865.135	127.520.000	127.485.135	34.865
06	Tiếng anh bản ngữ	11.610.000	-	11.610.000	7.740.000	7.740.000		7.740.000	19.350.000	19.350.000	
07	Kỹ năng sống	19.134.000	500	19.134.500	4.900.000	4.900.000	8.110.400	4.900.000	15.924.100	15.923.600	500
08	Lãi ngân hàng	1.771.787	-	1.771.787	1.234.822		311.053		2.695.556	2.695.556	
09	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	15.773.800	-	15.773.800					15.773.800	15.773.800	
10	Vận động học nghề		-	-	6.944.000				6.944.000	6.944.000	
11	Cần tin	306.315.000	-	306.315.000					306.315.000	306.315.000	
12	HOÀN TRẢ TIỀN ĐIỆN	15.098.165	-	15.098.165			11.417.814		3.680.351	3.680.351	
13	Giữ xe	23.760.000	-	23.760.000					23.760.000	23.760.000	
14	Y tế	34.049.528	85.200	34.134.728			1.650.000		32.484.728	32.399.528	85.200
15	Tiền ăn	305.886.000	851.000	306.737.000	299.501.000	298.650.000	361.911.000	299.501.000	243.476.000	243.476.000	
16	BHYT HS	12.925.610	28.450	12.954.060	873.280	1.971.270	13.798.890	1.999.720	-		
17	BHTN HS	2.640.000	-	2.640.000	120.000	90.000	2.760.000	90.000	-		
18	Học phẩm	17.436.002	-	17.436.002	5.000.000	100.000	21.461.560		1.074.442	974.442	100.000
19	Nước uống	57.784.000	145.000	57.929.000	1.415.000	2.205.000		1.415.000	60.134.000	59.199.000	935.000
20	Vệ sinh phí	20.190.000	240.000	20.430.000	10.932.000	12.450.000	22.010.000	10.932.000	10.870.000	9.112.000	1.758.000
21	Phúc lợi	141.441.303	703.323	142.144.626	30.000		9.830.000		132.344.626	131.641.303	703.323
22	Khen thưởng	71.162.991	3.895.453	75.058.444					75.058.444	71.162.991	3.895.453
23	Sự nghiệp	157.384.287	1.702.022	159.086.309					159.086.309	157.384.287	1.702.022
24	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-					-		
25	Phí bảo hành sửa chữa		-	-					-		
26	Tiền 2% để lại		-	-					-		
27	Nguồn phí được khấu trừ để lại	362.939.089	-	362.939.089					362.939.089	362.939.089	
28	Tiền hỗ trợ học phí			-					-		
TỔNG CỘNG		2.232.371.874	10.813.377	2.243.185.251	910.570.237	584.221.270	987.450.633	583.314.855	2.167.211.270	2.155.491.478	11.719.792

Kế toán

Nguyễn Thị Minh Phương

Quận 6, ngày 31 tháng 03 năm 2023
Hiệu trưởng
Trần Xuân Tâm